



AN TIEN
INDUSTRIES

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIEN INDUSTRIES

📍 Khu CN phía Nam, Xã Văn Tiến, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
☎ 02163.856.555 / 02163.853.886 🏠 02163.851.123



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,491,311,931,441	627,003,970,129
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	148,931,866,434	124,021,168,833
1. Tiền	111		59,212,272,387	30,049,219,464
2. Các khoản tương đương tiền	112		89,719,594,047	93,971,949,369
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		177,006,460,274	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		177,006,460,274	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		779,552,821,144	318,632,950,799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		479,273,719,421	138,158,871,935
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81,554,513,746	169,235,064,300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		176,863,866,500	-
6. Các khoản phải thu khác	136	5.2	41,860,721,477	11,239,014,564
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		280,843,364,458	127,048,750,955
1. Hàng tồn kho	141	5.3	283,593,881,989	127,048,750,955
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,750,517,531)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104,977,419,131	57,301,099,542
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,176,229,554	3,203,563,947
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		97,097,316,318	53,836,552,241
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,703,873,259	260,983,354
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		789,923,783,936	452,098,042,850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,613,709,467	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,613,709,467	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		419,290,076,539	371,429,016,661
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	405,217,155,627	357,334,977,315
<i>Nguyên giá</i>	222		490,352,365,160	401,430,153,269
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(85,135,209,533)	-44,095,175,954
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	14,072,920,912	14,094,039,346
<i>Nguyên giá</i>	228		16,490,986,836	16,136,986,836
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2,418,065,924)	-2,042,947,490
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		283,305,379,311	43,416,959,271
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		283,305,379,311	43,416,959,271



V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58,380,000,000	30,000,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	30,000,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		58,380,000,000	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		25,334,618,619	7,252,066,918
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		25,334,618,619	7,252,066,918
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,281,235,715,377	1,079,102,012,979
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,676,724,035,547	772,777,221,890
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,457,906,996,719	574,425,971,890
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		689,079,616,547	214,484,393,180
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,005,347,827	19,384,427,674
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,376,842,933	4,369,329,943
4	Phải trả người lao động	314		7,800,931,381	2,069,157,135
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,607,444,913	2,931,962,720
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	3,298,082,552	2,979,908,438
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	722,118,634,655	328,204,728,599
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		620,095,911	2,064,201
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		218,817,038,828	198,351,250,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	218,817,038,828	198,351,250,000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		604,511,679,830	306,324,791,089
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.10	604,511,679,830	306,324,791,089
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		278,500,000,000	136,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		278,500,000,000	136,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		54,103,900,000	-15,000,000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(39,715,243)	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7,608,907,791	4,989,240,828
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,564,926,542	1,564,926,542
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76,621,257,183	56,311,333,750
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		39,048,428,666	24,589,802,045
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37,572,828,517	31,721,531,705
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		186,152,403,557	107,474,289,969

II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-	-
1	Nguồn kinh phí	431			-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			2,281,235,715,377	1,079,102,012,979

Yên Bái, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Châu Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châu Nhân

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Viết Thanh Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1,325,690,063,764	552,672,002,617	4,877,259,669,236
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		604,881,715	253,036,359	3,123,819,118
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,325,085,182,049	552,418,966,258	4,874,135,850,118
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1,268,739,192,141	501,956,111,473	4,662,168,445,379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56,345,989,908	50,462,854,785	211,967,404,739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8,579,984,847	1,011,013,248	22,050,836,034
7. Chi phí tài chính	22	6.4	18,236,449,558	4,579,787,558	57,478,986,097
Trong đó: chi phí lãi vay	23		12,293,011,166	3,665,012,609	36,347,220,274
8. Phần lãi lỗ trong cy liên kết, liên doanh	24		-	-	(5,704,582)
9. Chi phí bán hàng	25		31,935,422,245	23,820,981,688	78,715,551,968
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,837,591,521	5,411,742,228	42,622,934,219
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,916,511,431	17,661,356,559	55,195,063,907
12. Thu nhập khác	31		60,898,618	30,249,572	606,592,508
13. Chi phí khác	32		41,692,895	(194,999,999)	59,735,862
14. Lợi nhuận khác	40		19,205,723	225,249,571	546,856,646
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,935,717,154	17,886,606,130	55,741,920,553
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		116,147,372	3,668,722,518	10,523,514,897
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,819,569,782	14,217,883,612	45,218,405,656
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		3,017,690,829	11,029,669,637	37,572,828,517
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,198,121,047)	3,188,213,975	7,645,577,139
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Yên Bái, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập-biểu

Kế toán trưởng

Trưởng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Văn Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		55,741,920,553	77,127,101,648
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		41,415,152,013	19,676,006,116
-	Các khoản dự phòng	03		2,750,517,531	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		164,531,376	180,554,789
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,074,671,840)	(3,971,954,550)
-	Chi phí lãi vay	06		36,347,220,274	8,468,502,517
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		119,344,669,907	101,480,210,520
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(182,947,120,390)	(311,337,808,571)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(156,545,131,034)	(94,279,477,206)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		366,782,667,151	160,561,997,812
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20,020,694,640)	(10,200,793,982)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(36,035,455,081)	(7,988,123,130)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15,702,049,564)	(12,011,969,922)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12,100,000,000	14,961,325,373
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,212,474,544)	(1,413,684,484)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80,764,411,805	(160,228,323,590)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(347,831,058,791)	(210,737,136,289)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(502,834,536,588)	(20,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90,584,209,814	33,570,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		4,032,242,054	(30,000,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		30,000,000,000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,129,390,786	3,968,887,883
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(716,919,752,725)	(223,198,248,406)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	275,393,000,000	117,985,000,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,298,593,341,669	700,535,424,598
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,897,880,215,361)	(425,998,934,920)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,286,155,000)	(20,316,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	660,819,971,308	372,205,489,678
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24,664,630,388	(11,221,082,318)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	124,021,168,833	135,245,944,019
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	246,067,213	(3,692,868)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	148,931,866,434	124,021,168,833

Yên Bái, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chu Nhân

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Vũ Thanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 lần thứ thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 09 năm 2018

Công ty có tên giao dịch: AN TIẾN INDUSTRIES, tên viết tắt là ANTIEN INDUSTRIES., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801177672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2016. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 29 tháng 06 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN TIN INTER – TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIN., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số nhà 989, đường Lê Thanh Nghị, khu 9, Phường Hải Tân, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

2. Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801208793 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN THANH PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTHANHBICSOL.JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số 95 đường Khúc Thừa Dụ, Phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

3. Công ty TNHH An Thành Biscol Singapore (“Công ty con”)

Công ty con có tên giao dịch: AN THANH BISCOL SINGAPORE PTE, LTD.

Trụ sở của Công ty con tại 8 Temasek Boulevard, Suntec Tower Three, Singapore.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập của doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.069.906.000	781.966.622
Tiền gửi ngân hàng	56.142.366.387	29.267.252.842
Tương đương tiền	89.719.594.047	93.971.949.369
Cộng	148.931.866.434	124.021.168.833

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	23.990.225.421	7.292.405.126
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	3.099.310.783	477.686.880
Thuế GTGT đề nghị hoàn	-	-
Lãi dự thu	786.958.902	-
Phải thu khác	13.984.226.371	3.468.922.558
Cộng	41.860.721.477	11.239.014.564
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	3.613.709.467	-
Phải thu khác	-	-
Cộng	3.613.709.467	-

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.330.139.642	768.163.818
Nguyên liệu vật liệu	55.169.771.825	48.681.277.887
Công cụ dụng cụ	7.547.097.798	4.351.149.351
Chi phí SXKD dở dang công trình	438.718.623	-
Thành phẩm	27.614.887.124	18.552.911.674
Hàng hóa	186.493.266.977	54.695.248.225
Cộng	283.593.881.989	127.048.750.955

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm		Tài sản khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ													
Tại ngày 01/01/2018	141.471.798.214	138.242.435.536	117.900.239.155	1.828.680.364	1.902.000.000	85.000.000	401.430.153.269						
Mua trong kỳ	15.803.749.346	58.850.429.617	10.083.326.564	4.110.070.000	-	74.636.364	88.922.211.891						
Tại ngày 31/12/2018	157.275.547.560	197.092.865.153	127.983.565.719	5.938.750.364	1.902.000.000	159.636.364	490.352.365.160						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
Tại ngày 01/01/2018	10.368.216.152	21.655.131.950	11.187.074.935	416.644.839	442.570.632	25.537.446	44.095.175.954						
Khấu hao trong kỳ	6.463.297.811	19.898.308.728	14.043.587.855	535.089.668	63.224.376	36.525.141	41.040.033.579						
Tại ngày 31/12/2018	16.831.513.963	41.553.440.678	25.230.662.790	951.734.507	505.795.008	62.062.587	85.135.209.533						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Tại ngày 01/01/2018	131.103.582.062	116.587.303.586	106.713.164.220	1.412.035.525	1.459.429.368	59.462.554	357.334.977.315						
Tại ngày 31/12/2018	140.444.033.597	155.539.424.475	102.752.902.929	4.987.015.857	1.396.204.992	97.573.777	405.217.155.627						

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	15.926.986.836	210.000.000	16.136.986.836
Tăng trong kỳ	-	354.000.000	354.000.000
Tại ngày 31/12/2018	15.926.986.836	564.000.000	16.490.986.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	2.035.397.609	7.549.881	2.042.947.490
Khấu hao trong kỳ	325.040.544	50.077.890	375.118.434
Tại ngày 31/12/2018	2.360.438.153	57.627.771	2.418.065.924
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	13.891.589.227	202.450.119	14.094.039.346
Tại ngày 31/12/2018	13.566.548.683	506.372.229	14.072.920.912

5.5 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	132.619.135	91.348.580
Bảo hiểm xã hội	109.875.147	2.992.890
Bảo hiểm y tế	24.117.247	768.118
Bảo hiểm thất nghiệp	11.064.323	2.611.359
Phải trả phải nộp khác	3.020.406.700	2.882.187.491
Cộng	3.298.082.552	2.979.908.438

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	261.303.741.760	198.013.741.808
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	79.866.391.091	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	62.958.933.821	44.844.033.176
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1	93.013.993.948	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	83.258.426.138	9.706.424.064
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	38.549.941.975	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hà Thành	31.995.634.028	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Thăng Long	16.965.882.574	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Dương	13.706.789.320	45.640.529.551
Công ty Cổ Phần Nhựa Và Môi trường xanh An Phát	22.500.000.000	30.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	17.998.900.000	-
Cộng	722.118.634.655	328.204.728.599

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	14.242.850.000	20.240.250.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	27.830.000.000	19.086.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1	22.597.588.828	-
Vay dài hạn cá nhân	24.861.600.000	30.000.000.000
Trái phiếu phát hành	129.285.000.000	129.025.000.000
Cộng	218.817.038.828	198.351.250.000

5.8 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2017	86.000.000.000	-	4.387.924.619	1.564.926.542	25.771.605.889	-	-	117.724.457.050	
Tăng vốn trong năm	50.000.000.000	(15.000.000)	-	-	-	-	98.000.000.000	147.985.000.000	
Lãi trong năm	-	-	-	-	55.368.490.421	-	6.207.152.429	61.575.642.850	
Trích lập các quỹ	-	-	601.316.209	-	(1.896.814.690)	-	(116.082.579)	(1.411.581.060)	
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	(2.996.278.188)	-	2.996.278.188	-	
Hợp nhất công ty con	-	-	-	-	464.330.318	-	386.941.931	851.272.249	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.400.000.000)	-	-	(20.400.000.000)	
Số dư tại 31/12/2017	136.000.000.000	(15.000.000)	4.989.240.828	1.564.926.542	56.311.333.750	107.474.289.969	306.324.791.089		
Tăng vốn trong kỳ	142.500.000.000	54.398.900.000	-	-	-	-	78.774.100.000	275.673.000.000	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	37.572.828.517	-	7.645.577.139	45.218.405.656	
Lãi do tăng vốn công ty con	-	-	-	-	4.552.969.048	-	(4.552.969.048)	-	
Lãi do điều chỉnh hợp nhất công ty liên kết	-	-	-	-	5.704.582	-	-	5.704.582	
Trích lập các quỹ	-	-	2.619.666.963	-	(8.202.201.293)	-	(1.247.971.924)	(6.830.506.254)	
Hợp nhất công ty con	-	-	-	(469.358.260)	-	-	-	(469.358.260)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.600.000.000)	-	(1.960.000.000)	(15.560.000.000)	
Tăng/ giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	429.643.017	-	-	-	429.643.017	
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ Công ty con cấp 2	-	-	-	-	(19.377.421)	-	19.377.421	-	
Giảm khác	-	(280.000.000)	-	-	-	-	-	(280.000.000)	
Số dư tại 31/12/2018	278.500.000.000	54.103.900.000	7.608.907.791	1.564.926.542	76.621.257.183	186.152.403.557	604.511.679.830		

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.099.703.422.255	473.148.504.379	4.285.217.441.957	992.378.445.233
Doanh thu bán các thành phẩm	195.765.222.094	59.446.711.497	469.275.353.523	279.014.139.714
Doanh thu công trình	168.579.400	-	168.579.400	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.034.265.469	20.076.786.741	122.579.719.810	60.418.350.814
Doanh thu khác	18.574.546	-	18.574.546	-
Cộng	1.325.690.063.764	552.672.002.617	4.877.259.669.236	1.331.810.935.761

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	1.081.029.236.379	454.069.466.168	4.196.740.116.706	956.242.769.340
Giá vốn của thành phẩm	167.486.954.409	45.096.390.362	371.806.893.845	193.820.916.987
Giá vốn công trình	33.287.695	-	33.287.695	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.189.713.658	2.790.254.943	93.588.147.133	51.004.293.105
Giá vốn khác	-	-	-	-
Cộng	1.268.739.192.141	501.956.111.473	4.662.168.445.379	1.201.067.979.432



AN TIEN
INDUSTRIES

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

📍 Khu CN phía Nam, Xã Văn Tiến, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
☎ 02163.856.555 / 02163.853.886 📠 02163.851.123



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,491,311,931,441	627,003,970,129
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	148,931,866,434	124,021,168,833
1.	Tiền	111		59,212,272,387	30,049,219,464
2.	Các khoản tương đương tiền	112		89,719,594,047	93,971,949,369
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		177,006,460,274	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		177,006,460,274	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		779,552,821,144	318,632,950,799
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		479,273,719,421	138,158,871,935
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81,554,513,746	169,235,064,300
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		176,863,866,500	-
6.	Các khoản phải thu khác	136	5.2	41,860,721,477	11,239,014,564
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		280,843,364,458	127,048,750,955
1.	Hàng tồn kho	141	5.3	283,593,881,989	127,048,750,955
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,750,517,531)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		104,977,419,131	57,301,099,542
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,176,229,554	3,203,563,947
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		97,097,316,318	53,836,552,241
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,703,873,259	260,983,354
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		789,923,783,936	452,098,042,850
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3,613,709,467	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		3,613,709,467	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		419,290,076,539	371,429,016,661
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	405,217,155,627	357,334,977,315
	Nguyên giá	222		490,352,365,160	401,430,153,269
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85,135,209,533)	-44,095,175,954
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	14,072,920,912	14,094,039,346
	Nguyên giá	228		16,490,986,836	16,136,986,836
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,418,065,924)	-2,042,947,490
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		283,305,379,311	43,416,959,271
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		283,305,379,311	43,416,959,271



V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58,380,000,000	30,000,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	30,000,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		58,380,000,000	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		25,334,618,619	7,252,066,918
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		25,334,618,619	7,252,066,918
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,281,235,715,377	1,079,102,012,979
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,676,724,035,547	772,777,221,890
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,457,906,996,719	574,425,971,890
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		689,079,616,547	214,484,393,180
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,005,347,827	19,384,427,674
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,376,842,933	4,369,329,943
4	Phải trả người lao động	314		7,800,931,381	2,069,157,135
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,607,444,913	2,931,962,720
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	3,298,082,552	2,979,908,438
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	722,118,634,655	328,204,728,599
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		620,095,911	2,064,201
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		218,817,038,828	198,351,250,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	218,817,038,828	198,351,250,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		604,511,679,830	306,324,791,089
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.10	604,511,679,830	306,324,791,089
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		278,500,000,000	136,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		278,500,000,000	136,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		54,103,900,000	-15,000,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(39,715,243)	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		7,608,907,791	4,989,240,828
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76,621,257,183	56,311,333,750
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39,048,428,666	24,589,802,045
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37,572,828,517	31,721,531,705
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		186,152,403,557	107,474,289,969

II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,281,235,715,377	1,079,102,012,979

Yên Bái, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1,325,690,063,764	552,672,002,617	4,877,259,669,236	1,331,810,935,761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		604,881,715	253,036,359	3,123,819,118	1,060,480,413
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,325,085,182,049	552,418,966,258	4,874,135,850,118	1,330,750,455,348
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1,268,739,192,141	501,956,111,473	4,662,168,445,379	1,201,067,979,432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56,345,989,908	50,462,854,785	211,967,404,739	129,682,475,916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8,579,984,847	1,011,013,248	22,050,836,034	4,955,862,435
7. Chi phí tài chính	22	6.4	18,236,449,558	4,579,787,558	57,478,986,097	10,717,210,291
8. Trong đó: chi phí lãi vay	23		12,293,011,166	3,665,012,609	36,347,220,274	8,468,502,517
9. Phần lãi lỗ trong kỳ liên kết, liên doanh	24		-	-	(5,704,582)	
10. Chi phí bán hàng	25		31,935,422,245	23,820,981,688	78,715,551,968	32,525,994,953
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,837,591,521	5,411,742,228	42,622,934,219	14,443,262,254
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,916,511,431	17,661,356,559	55,195,063,907	76,951,870,853
13. Thu nhập khác	31		60,898,618	30,249,572	606,592,508	184,836,378
14. Chi phí khác	32		41,692,895	(194,999,999)	59,735,862	9,605,583
15. Lợi nhuận khác	40		19,205,723	225,249,571	546,856,646	175,230,795
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,935,717,154	17,886,606,130	55,741,920,553	77,127,101,648
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		116,147,372	3,668,722,518	10,523,514,897	15,551,458,798
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,819,569,782	14,217,883,612	45,218,405,656	61,575,642,850
20. Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		3,017,690,829	11,029,669,637	37,572,828,517	55,368,490,421
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,198,121,047)	3,188,213,975	7,645,577,139	6,207,152,429
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Yên Bái, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

AN TIẾN INDUSTRIES
TP. YÊN BÁI - TỈNH YÊN BÁI

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Thị Thu Thảo

Trần Văn Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		55,741,920,553	77,127,101,648
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		41,415,152,013	19,676,006,116
-	Các khoản dự phòng	03		2,750,517,531	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		164,531,376	180,554,789
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,074,671,840)	(3,971,954,550)
-	Chi phí lãi vay	06		36,347,220,274	8,468,502,517
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		119,344,669,907	101,480,210,520
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(182,947,120,390)	(311,337,808,571)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(156,545,131,034)	(94,279,477,206)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		366,782,667,151	160,561,997,812
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20,020,694,640)	(10,200,793,982)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(36,035,455,081)	(7,988,123,130)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15,702,049,564)	(12,011,969,922)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12,100,000,000	14,961,325,373
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,212,474,544)	(1,413,684,484)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		80,764,411,805	(160,228,323,590)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(347,831,058,791)	(210,737,136,289)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(502,834,536,588)	(20,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90,584,209,814	33,570,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		4,032,242,054	(30,000,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		30,000,000,000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,129,390,786	3,968,887,883
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(716,919,752,725)	(223,198,248,406)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	275,393,000,000	117,985,000,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,298,593,341,669	700,535,424,598
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,897,880,215,361)	(425,998,934,920)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,286,155,000)	(20,316,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	660,819,971,308	372,205,489,678
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24,664,630,388	(11,221,082,318)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	124,021,168,833	135,245,944,019
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	246,067,213	(3,692,868)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	148,931,866,434	124,021,168,833

Yên Bái, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chu Nhân

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Vũ Thanh Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 lần thứ thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 09 năm 2018

Công ty có tên giao dịch: AN TIẾN INDUSTRIES, tên viết tắt là ANTIEN INDUSTRIES., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Công ty con

1. Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801177672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2016. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 29 tháng 06 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN TIN INTER – TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIN., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số nhà 989, đường Lê Thanh Nghị, khu 9, Phường Hải Tân, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

2. Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801208793 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN THANH PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTHANHBICSOL.JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số 95 đường Khúc Thừa Dụ, Phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

3. Công ty TNHH An Thành Biscol Singapore (“Công ty con”)

Công ty con có tên giao dịch: AN THANH BISCOL SINGAPORE PTE, LTD.

Trụ sở của Công ty con tại 8 Temasek Boulevard, Suntec Tower Three, Singapore.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập của doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.069.906.000	781.966.622
Tiền gửi ngân hàng	56.142.366.387	29.267.252.842
Tương đương tiền	89.719.594.047	93.971.949.369
Cộng	148.931.866.434	124.021.168.833

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	23.990.225.421	7.292.405.126
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	3.099.310.783	477.686.880
Thuế GTGT đề nghị hoàn	-	-
Lãi dự thu	786.958.902	-
Phải thu khác	13.984.226.371	3.468.922.558
Cộng	41.860.721.477	11.239.014.564
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	3.613.709.467	-
Phải thu khác	-	-
Cộng	3.613.709.467	-

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.330.139.642	768.163.818
Nguyên liệu vật liệu	55.169.771.825	48.681.277.887
Công cụ dụng cụ	7.547.097.798	4.351.149.351
Chi phí SXKD dở dang công trình	438.718.623	-
Thành phẩm	27.614.887.124	18.552.911.674
Hàng hóa	186.493.266.977	54.695.248.225
Cộng	283.593.881.989	127.048.750.955

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2018	141.471.798.214	138.242.435.536	117.900.239.155	1.828.680.364	1.902.000.000	85.000.000	401.430.153.269
Mua trong kỳ	15.803.749.346	58.850.429.617	10.083.326.564	4.110.070.000	-	74.636.364	88.922.211.891
Tại ngày 31/12/2018	157.275.547.560	197.092.865.153	127.983.565.719	5.938.750.364	1.902.000.000	159.636.364	490.352.365.160
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2018	10.368.216.152	21.655.131.950	11.187.074.935	416.644.839	442.570.632	25.537.446	44.095.175.954
Khấu hao trong kỳ	6.463.297.811	19.898.308.728	14.043.587.855	535.089.668	63.224.376	36.525.141	41.040.033.579
Tại ngày 31/12/2018	16.831.513.963	41.553.440.678	25.230.662.790	951.734.507	505.795.008	62.062.587	85.135.209.533
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2018	131.103.582.062	116.587.303.586	106.713.164.220	1.412.035.525	1.459.429.368	59.462.554	357.334.977.315
Tại ngày 31/12/2018	140.444.033.597	155.539.424.475	102.752.902.929	4.987.015.857	1.396.204.992	97.573.777	405.217.155.627

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	15.926.986.836	210.000.000	16.136.986.836
Tăng trong kỳ	-	354.000.000	354.000.000
Tại ngày 31/12/2018	15.926.986.836	564.000.000	16.490.986.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	2.035.397.609	7.549.881	2.042.947.490
Khấu hao trong kỳ	325.040.544	50.077.890	375.118.434
Tại ngày 31/12/2018	2.360.438.153	57.627.771	2.418.065.924
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	13.891.589.227	202.450.119	14.094.039.346
Tại ngày 31/12/2018	13.566.548.683	506.372.229	14.072.920.912

5.5 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	132.619.135	91.348.580
Bảo hiểm xã hội	109.875.147	2.992.890
Bảo hiểm y tế	24.117.247	768.118
Bảo hiểm thất nghiệp	11.064.323	2.611.359
Phải trả phải nộp khác	3.020.406.700	2.882.187.491
Cộng	3.298.082.552	2.979.908.438

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	261.303.741.760	198.013.741.808
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	79.866.391.091	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	62.958.933.821	44.844.033.176
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1	93.013.993.948	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	83.258.426.138	9.706.424.064
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	38.549.941.975	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hà Thành	31.995.634.028	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Thăng Long	16.965.882.574	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Dương	13.706.789.320	45.640.529.551
Công ty Cổ Phần Nhựa Và Môi trường xanh An Phát	22.500.000.000	30.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	17.998.900.000	-
Cộng	722.118.634.655	328.204.728.599

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	14.242.850.000	20.240.250.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	27.830.000.000	19.086.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1	22.597.588.828	-
Vay dài hạn cá nhân	24.861.600.000	30.000.000.000
Trái phiếu phát hành	129.285.000.000	129.025.000.000
Cộng	218.817.038.828	198.351.250.000

5.8 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2017	86.000.000.000	-	-	4.387.924.619	1.564.926.542	25.771.605.889	-	117.724.457.050
Tăng vốn trong năm	50.000.000.000	(15.000.000)	-	-	-	-	98.000.000.000	147.985.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	55.368.490.421	6.207.152.429	61.575.642.850
Trích lập các quỹ	-	-	-	601.316.209	-	(1.896.814.690)	(116.082.579)	(1.411.581.060)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	(2.996.278.188)	2.996.278.188	-
Hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	464.330.318	386.941.931	851.272.249
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(20.400.000.000)	-	(20.400.000.000)
Số dư tại 31/12/2017	136.000.000.000	(15.000.000)	-	4.989.240.828	1.564.926.542	56.311.333.750	107.474.289.969	306.324.791.089
Tăng vốn trong kỳ	142.500.000.000	54.398.900.000	-	-	-	-	78.774.100.000	275.673.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	37.572.828.517	7.645.577.139	45.218.405.656
Lãi do tăng vốn công ty con	-	-	-	-	-	4.552.969.048	(4.552.969.048)	-
Lãi do điều chỉnh hợp nhất công ty liên kết	-	-	-	-	-	5.704.582	-	5.704.582
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.619.666.963	-	(8.202.201.293)	(1.247.971.924)	(6.830.506.254)
Hợp nhất công ty con	-	-	(469.358.260)	-	-	-	-	(469.358.260)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(13.600.000.000)	(1.960.000.000)	(15.560.000.000)
Tăng/ giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	429.643.017	-	-	-	-	429.643.017
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ Công ty con cấp 2	-	-	-	-	-	(19.377.421)	19.377.421	-
Giảm khác	-	(280.000.000)	-	-	-	-	-	(280.000.000)
Số dư tại 31/12/2018	278.500.000.000	54.103.900.000	(39.715.243)	7.608.907.791	1.564.926.542	76.621.257.183	186.152.403.557	604.511.679.830

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.099.703.422.255	473.148.504.379	4.285.217.441.957	992.378.445.233
Doanh thu bán các thành phẩm	195.765.222.094	59.446.711.497	469.275.353.523	279.014.139.714
Doanh thu công trình	168.579.400		168.579.400	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.034.265.469	20.076.786.741	122.579.719.810	60.418.350.814
Doanh thu khác	18.574.546	-	18.574.546	-
Cộng	1.325.690.063.764	552.672.002.617	4.877.259.669.236	1.331.810.935.761

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	1.081.029.236.379	454.069.466.168	4.196.740.116.706	956.242.769.340
Giá vốn của thành phẩm	167.486.954.409	45.096.390.362	371.806.893.845	193.820.916.987
Giá vốn công trình	33.287.695	-	33.287.695	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.189.713.658	2.790.254.943	93.588.147.133	51.004.293.105
Giá vốn khác	-	-	-	-
Cộng	1.268.739.192.141	501.956.111.473	4.662.168.445.379	1.201.067.979.432

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	5.451.904.284	722.203.299	16.737.254.118	3.971.954.550
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.076.210.777	288.809.949	5.261.712.130	983.907.885
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục	51.869.786	-	51.869.786	-
Cộng	8.579.984.847	1.011.013.248	22.050.836.034	4.955.862.435

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	12.293.011.166	3.665.012.609	36.347.220.274	8.468.502.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	3.533.513.925	914.774.949	12.024.214.644	2.068.152.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục	216.401.162	-	216.401.162	180.554.789
Chi về hoạt động góp vốn liên doanh	-	-	-	-
Chi phí tài chính khác	2.193.523.305	-	88.891.150.017	-
Cộng	18.236.449.558	4.579.787.558	57.478.986.097	10.717.210.291

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập
Yên Bái ngày... tháng ... năm 2019

Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành Bình
Tổng Giám đốc